Ký bởi: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
Email: cttdt.vpubnd@bacninh.gov.vn
Ngày ký: 09-01-2025 09:09:38 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 836 /QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tiên Du

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

Căn cứ Nghị quyết số 374/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 12 năm 2024 theo Thông báo số 211/TB-UBND ngày 18/12/2024 và tại phiên họp giao ban Chủ tịch và các Phó Chủ tịch ngày 31/12/2024;

Xét đề nghị của: UBND huyện Tiên Du tại tờ trình số 1859/TTr-UBND ngày 13/12/2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 447/TTr-STNMT ngày 26/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tiên Du, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất năm 2025, chi tiết theo Biểu 01.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2025, chi tiết theo Biểu 02.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025, chi tiết theo Biểu 03.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tiên Du có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tiên Du tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của UBND huyện Tiên Du và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất có liên quan đến các phường tại trụ sở UBND các xã, thị trấn; Việc công bố công khai được thực hiện chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được UBND tỉnh quyết định, phê duyệt; Việc công khai được thực hiện trong suốt kỳ kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường; các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND huyện Tiên Du và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, XDCB, CVP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Quang Khải

Biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2025	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Lim	Cảnh Hưng	Hiên Vân	Hoàn Sơn	Liên Bão	Lạc Vệ	Minh Đạo	Nội Duệ	Phú Lâm	Phật Tích	Tri Phương	Tân Chi	Việt Đoàn	Đại Đồng
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		9.560,24	509,81	547,76	446,57	686,67	690,48	1.057,47	591,72	375,26	1.212,18	543,45	567,54	753,51	844,63	733,19
1	***Đất nông nghiệp***	*NNP*	*4.644,39*	*157,88*	*326,61*	*282,18*	*131,24*	*325,58*	*609,34*	*375,77*	*84,15*	*730,63*	*288,39*	*259,39*	*354,85*	*557,79*	*160,59*
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.563,84	135,38	154,50	238,32	87,61	267,87	498,77	229,18	76,15	593,17	197,48	234,94	293,16	414,88	142,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	394,46	0,29	147,34	4,71	1,99	5,81	10,26	91,74	0,07	28,26	20,97	10,38	38,15	33,60	0,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,69	0,65	0,14	1,02	3,15	1,12	2,45	0,32	1,17	0,11	5,00	0,21	0,06	9,28	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	184,18	3,22		9,37	32,18	15,26					55,83			68,33	
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	331,62	14,48	23,06	28,66	5,65	25,98	47,69	23,68	6,75	77,50	8,03	13,72	23,45	15,78	17,19
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	145,60	3,85	1,56	0,09	0,66	9,56	50,17	30,84		31,59	1,09	0,15	0,02	15,92	0,08
2	***Đất phi nông nghiệp***	*PNN*	*4.903,69*	*351,70*	*221,05*	*164,10*	*555,43*	*364,01*	*448,13*	*209,19*	*291,01*	*480,82*	*252,83*	*308,15*	*398,00*	*286,67*	*572,60*
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,21	0,30		3,85					0,05				0,01		
2.2	Đất an ninh	CAN	6,78	6,37			0,16	0,20			0,05						
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,09	2,56		0,45	0,37	1,52	7,69		1,95		1,40		4,72	1,13	5,30
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	139,62	5,65			1,09	8,92	21,45	25,04	0,49	3,40	18,03	20,63	34,30	0,36	0,26
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,72							3,25	0,11		0,34	9,67	2,84	0,51	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.719,79	131,47	82,14	61,31	171,13	166,33	177,29	87,70	86,21	190,13	90,45	76,48	145,11	150,31	103,72
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.056,57*	*84,71*	*42,81*	*36,19*	*127,15*	*111,63*	*124,73*	*38,27*	*51,72*	*117,77*	*53,65*	*32,43*	*84,45*	*82,48*	*68,57*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*374,92*	*5,92*	*27,95*	*16,55*	*16,69*	*22,93*	*25,56*	*41,05*	*13,83*	*53,77*	*12,30*	*34,61*	*43,90*	*42,11*	*17,72*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*28,26*	*3,19*	*0,79*	*1,15*	*2,27*	*1,94*	*1,22*	*1,62*	*1,06*		*0,53*	*1,60*	*4,59*	*5,81*	*2,49*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,82*	*0,48*	*0,35*	*0,09*	*0,31*	*2,90*	*0,16*	*0,13*	*0,39*	*0,18*	*0,10*	*0,10*	*0,15*	*0,12*	*0,37*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*103,41*	*20,81*	*4,14*	*1,64*	*11,52*	*13,13*	*12,22*	*2,28*	*8,56*	*4,29*	*3,90*	*1,68*	*3,98*	*11,69*	*3,57*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*21,19*	*6,84*		*0,20*	*0,56*	*1,11*	*2,82*		*3,90*	*1,32*	*0,17*	*0,38*	*3,00*	*0,09*	*0,79*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*4,99*	*0,31*	*0,58*	*0,20*	*0,84*	*0,10*	*0,39*	*0,63*	*0,01*	*0,04*	*0,19*	*1,26*	*0,22*	*0,10*	*0,11*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,66*		*0,01*	*0,01*	*0,35*	*0,02*	*0,02*	*0,02*		*0,13*	*0,02*	*0,04*	*0,02*	*0,03*	*0,01*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*5,27*	*0,60*		*0,12*	*0,78*	*0,20*	*0,20*	*0,04*	*0,12*	*2,56*	*0,15*	*0,09*	*0,18*	*0,15*	*0,09*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*25,71*	*0,98*	*3,16*	*1,25*	*2,96*	*1,94*	*1,36*	*0,50*	*1,31*	*2,68*	*4,69*	*1,47*	*0,82*	*1,37*	*1,24*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*74,21*	*6,39*	*2,34*	*3,88*	*7,55*	*10,03*	*7,64*	*2,84*	*5,18*	*6,98*	*3,33*	*2,69*	*3,81*	*3,92*	*7,63*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*11,44*										*11,44*				
-	*Đất chợ*	*DCH*	*7,20*	*1,25*		*0,03*	*0,15*	*0,26*	*0,96*	*0,32*	*0,12*	*0,41*		*0,13*		*2,43*	*1,13*
-	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*	*0,14*					*0,14*									
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	47,51	16,65	0,23	0,03	13,01	1,82	1,18	0,31	1,83	1,29	1,81		0,57	2,64	6,13
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.605,85	88,00	51,45	95,35	171,83	179,36	94,95	63,96	120,07	218,76	124,97	71,19	87,42	126,03	112,52
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	69,01	69,01													
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,13	20,65	2,41	0,23	1,54	0,01	1,26	0,52	1,66	0,36	1,04	0,36	1,18	0,20	0,74
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,31	0,13				0,17						0,91	0,10		
2.12	Đất tín ngưỡng	TIN	20,03	2,20	0,29	0,45	1,22	1,95	1,10	0,28	1,26	2,04	1,84	1,64	1,52	0,59	3,65
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	237,33		84,23					27,59	3,16	45,38	6,00	27,66	40,50	2,80	
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,48	7,59	0,30	2,42		3,62	5,44	0,55	2,10	1,60	0,28	0,17	0,11	1,79	0,52
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,36	0,28				0,14				1,59		0,09		0,31	0,96
3	***Đất chưa sử dụng***	*CSD*	*12,16*	*0,24*	*0,10*	*0,29*		*0,89*		*6,77*	*0,11*	*0,72*	*2,22*		*0,66*	*0,17*	

Biểu 02: Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	TT Lim	Cảnh Hưng	Đại Đồng	Hiền Văn	Hoàn Sơn	Lạc Vệ	Liên Bão	Minh Đạo	Nội Duệ	Phật Tích	Phú Lâm	Tân Chi	Tri Phương	Việt Đoàn
(1)	(2)	(3)															
I	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**575,76**	**100,70**	**5,23**	**10,00**	**13,30**	**93,44**	**93,91**	**0,70**	**82,98**	**130,40**	**4,68**	**7,06**	**16,16**	**6,97**	**10,23**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	563,24	98,87	3,68	9,50	11,73	92,75	93,21	0,40	82,98	130,00	3,35	6,06	13,51	6,97	10,23
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	563,24	98,87	3,68	9,50	11,73	92,75	93,21	0,40	82,98	130,00	3,35	6,06	13,51	6,97	10,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,88	1,33	0,61	0,50	0,80	0,34	0,30	0,30		0,05	1,00	1,00	2,65		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,94	0,50	0,74		0,57	0,25	0,40			0,15	0,33				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,70		0,20		0,20	0,10				0,20					
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**11,24**	**3,11**				**0,20**	**0,32**		**3,00**	**4,00**	**0,50**		**0,11**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,70	3,00					0,20		3,00	4,00	0,50				
-	Đất giao thông	DGT	8,00	2,30					0,20		2,00	3,00	0,40		0,10		
-	Đất thủy lợi	DTL	3,10	1,00							1,00	1,00	0,10				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD															
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT															
-	Đất công trình năng lượng	DNL															
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV															
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT															
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD															
-	Đất chợ	DCH															
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,23						0,12						0,11		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11	0,11													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20					0,20									

Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Lim	Cảnh Hưng	Hiên Vân	Hoàn Sơn	Liên Bão	Lạc Vệ	Minh Đạo	Nội Duệ	Phú Lâm	Phật Tích	Tri Phương	Tân Chi	Việt Đoàn	Đại Đồng
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	NNP/PNN	580,55	100,70	5,23	10,45	13,30	94,00	97,59	0,70	82,98	130,40	4,68	7,06	16,16	6,97	10,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	567,73	98,87	3,68	9,95	11,73	93,01	96,89	0,40	82,98	130,00	3,35	6,06	13,51	6,97	10,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,18	1,33	0,61	0,50	0,80	0,64	0,30	0,30		0,05	1,00	1,00	2,65		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,94	0,50	0,74		0,57	0,25	0,40			0,15	0,33				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN															
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,70		0,20		0,20	0,10				0,20					
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	PKO/OCT	10,00	3,00							3,00	4,00					